



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ
THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/10/2014 với số đăng ký doanh nghiệp kiểm mã số doanh nghiệp là 0400100432.

Vốn điều lệ: 72.039.950.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 72.039.950.000 đồng.

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước có 3 đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Đông lạnh Mỹ Sơn (Văn phòng)
- Xí nghiệp Đông lạnh 32
- Xí nghiệp Thủy sản và Thực phẩm

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (84) (0511) 3920920 - 3920779
- Fax: (84) (0511) 3923308 - 3920997
- E-mail: thuanphuoc@dng.vnn.vn
- Website: www.thuanphuoc.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: sản xuất nước giải khát các loại;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia: sản xuất bia;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng. Kinh doanh thương mại tổng hợp. Dịch vụ hậu cần nghề cá.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2015 là 2.136 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 28 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Trần Văn Lĩnh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |
| • Bà Nguyễn Thị Phi Anh | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |
| • Ông Trương Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Dương Thị Tuyết Hằng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Lê Thị Minh Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Trung | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Bà Đặng Thị Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/04/2012 |
| • Ông Mai Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Phi Anh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/03/2013 |
| • Ông Trương Nguyên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/05/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2015 |
| • Bà Dương Thị Tuyết Hằng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 04/05/2015 |
| • Bà Lê Thị Minh Thảo | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/05/2015 |
| • Bà Hà Thị Thu Thủy | Quyền Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 06/01/2015 |
| • Bà Võ Thị Hà | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/02/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 06/01/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

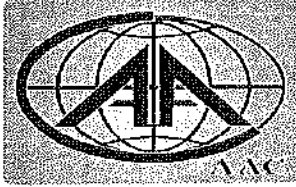
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phi Anh

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dong.vn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 356/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11/03/2016, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN DKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Dà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN DKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		417.543.091.940	557.177.315.539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	43.948.066.019	114.855.348.491
1. Tiền	111		43.948.066.019	21.968.229.559
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	92.887.118.932
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.678.242.883	23.604.761.360
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6.a	134.761.360	134.761.360
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6.a	(12.024.060)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.b	70.555.505.583	23.470.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.148.658.230	105.134.315.336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	118.927.569.234	92.891.682.016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.069.521.476	11.374.193.981
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.215.612.120	2.932.483.939
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(64.044.600)	(2.064.044.600)
IV. Hàng tồn kho	140	11	172.123.550.422	309.019.272.286
1. Hàng tồn kho	141		172.123.550.422	309.019.272.286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.644.574.386	4.563.618.066
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	61.388.641	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.432.554.228	4.563.618.066
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150.631.517	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119.176.698.626	112.090.241.262
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.292.739.999	106.904.274.758
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	96.292.739.999	106.904.274.758
- Nguyên giá	222		208.522.320.064	200.910.620.809
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.229.580.065)	(94.006.346.051)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	228		30.584.200	30.584.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.584.200)	(30.584.200)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.478.809.910	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	20.478.809.910	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.c	200.000.000	3.140.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000	200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	2.940.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.205.148.717	2.045.966.504
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	2.205.148.717	2.045.966.504
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		536.719.790.566	669.267.556.801

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		395.425.875.351	525.103.101.729
I. Nợ ngắn hạn	310		384.103.958.564	507.358.154.252
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.809.672.165	9.465.814.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.946.753.128	1.622.031.806
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.519.023.846	7.132.654.968
4. Phải trả người lao động	314		27.742.806.400	29.544.174.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.954.774.138	9.680.662.523
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	334.188.132	731.308.790
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	317.751.887.965	440.334.995.855
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.044.852.790	8.846.511.229
II. Nợ dài hạn	330		11.321.916.787	17.744.947.477
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	11.321.916.787	17.744.947.477
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.293.915.215	144.164.455.072
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	141.293.915.215	144.164.455.072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.039.950.000	72.039.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	5.331.088.845	5.331.088.845
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	32.808.609.823	32.808.609.823
4. Cổ phiếu quỹ	415	22	(4.234.000)	(4.234.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	12.286.508.843	5.528.680.657
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	18.831.991.704	28.460.359.747
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.831.991.704	28.460.359.747
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		536.719.790.566	669.267.556.801



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phi Anh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Q. Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thủy

Người lập

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo Thông tư
 số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	1.592.497.483.979	2.220.499.701.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	19.545.431.991	57.504.861.253
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.572.952.051.988	2.162.994.840.617
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.442.913.484.760	1.979.289.877.610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>130.038.567.228</u>	<u>183.704.963.007</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	12.385.497.127	17.174.060.243
7. Chi phí tài chính	22	27	29.795.575.285	28.358.188.129
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.994.569.185</i>	<i>16.100.167.244</i>
8. Chi phí bán hàng	25	28	40.864.008.179	66.444.783.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	49.141.485.092	69.003.019.848
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>22.622.995.799</u>	<u>37.073.031.579</u>
11. Thu nhập khác	31	30	133.800.000	16.363.636
12. Chi phí khác	32	31	527.629.670	364.597.147
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(393.829.670)</u>	<u>(348.233.511)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>22.229.166.129</u>	<u>36.724.798.068</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.397.174.425	8.264.438.321
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>18.831.991.704</u>	<u>28.460.359.747</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.803	2.938
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.803	2.938



Tổng Giám đốc
 Nguyễn Thị Phi Anh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Q. Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thủy

Người lập

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.229.166.129	36.724.798.068
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11	18.223.234.014	17.031.395.045
- Các khoản dự phòng	03		(1.987.975.940)	(10.211.560)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.446.093.558	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.183.469.334)	(6.758.301.957)
- Chi phí lãi vay	06	26	12.994.569.185	16.100.167.244
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		46.721.617.612	63.087.846.840
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.116.148.479)	99.037.924.601
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		136.895.721.864	(122.128.140.288)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.038.639.381	8.431.965.653
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14	(220.570.854)	(937.579.146)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.805.773.989)	(16.100.167.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(7.724.438.321)	(9.128.860.960)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.097.000.000)	(1.760.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.692.047.214	20.502.989.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(27.970.644.111)	(11.585.214.543)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.129.593.500)	(23.470.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		59.044.087.917	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8, 25	6.183.469.334	6.758.301.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.872.680.360)	(28.296.912.586)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	4.239.303.025
2. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.335.513.538.728	2.000.043.583.553
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.465.808.537.885)	(2.009.061.389.034)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.408.890.000)	(14.407.190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(144.703.889.157)	(19.185.692.456)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(70.884.522.303)	(26.979.615.586)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	114.855.348.491	141.834.964.077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.760.169)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	43.948.066.019	114.855.348.491



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phi Anh
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Q. Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thủy

Người lập

Nguyễn Văn Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thủy sản và Thương mại Thuận Phước). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001489 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 29/06/2007, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/10/2014 với số đăng ký doanh nghiệp kiêm mã số doanh nghiệp là 0400100432.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Chế biến và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghiệp thực phẩm;
- Xây dựng nhà các loại: xây dựng công nghiệp dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Đại lý: đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất rượu vang: sản xuất rượu;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: sản xuất nước giải khát các loại;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia: sản xuất bia;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ. Nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng. Kinh doanh thương mại tổng hợp. Dịch vụ hậu cần nghề cá.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 01 công ty con: Công ty TNHH MTV Thủy sản An (sở hữu trực tiếp: 100%)

- Ngành nghề: Chế biến và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản.
- Vốn điều lệ: 5.000.000.000 đồng.
- Vốn thực góp: 200.000.000 đồng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 39) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân ảnh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc, thiết bị	3 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 13
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản; Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 15% đối với hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015		01/01/2015	
- Tiền mặt tại quỹ		4.448.072		13.861.235
- Tiền gửi ngân hàng		43.943.617.947		21.954.368.324
+ VND		7.696.104.674		15.535.564.658
+ JPY	39.056,00 #	7.262.463	24.380,00 #	4.288.442
+ EUR	151,45 #	3.704.013	151,45 #	3.890.942
+ USD	1.614.100,08 #	36.236.546.797	300.154,34 #	6.410.624.282
- Tương đương tiền		-		92.887.118.932
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-		92.887.118.932
Cộng		43.948.066.019		114.855.348.491

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng	31/12/2015			01/01/2015
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	3.489	51.229.100	69.082.200	-	51.229.100
Công ty CP Xi măng Bim Sơn (BCC)	5.000	42.000.000	67.000.000	-	42.000.000
Công ty CP ĐTTM Thủy sản (ICF)	7.900	41.250.000	29.230.000	(12.020.000)	41.250.000
Ngân hàng TMCP Sacombank (STB)	2	30.260	26.200	(4.060)	30.260
Công ty CP Traphaco (TRA)	6	252.000	531.000	-	252.000
Cộng		134.761.360	165.869.400	(12.024.060)	134.761.360

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	70.555.505.583	70.555.505.583	23.470.000.000	23.470.000.000
Cộng	70.555.505.583	70.555.505.583	23.470.000.000	23.470.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	200.000.000	-	200.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thủy sản An <i>Đang hoạt động</i>	200.000.000	-	200.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	2.940.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trường Sơn	-	-	2.940.000.000	-
Cộng	200.000.000	-	3.140.000.000	-

Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH MTV Thủy sản An, nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn, kết quả kinh doanh có lãi. Do đó khoản đầu tư vào Công ty trên được phản ánh theo giá gốc.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	64.044.600	66.583.694
Khách hàng nước ngoài	118.863.524.634	92.825.098.322
Cộng	118.927.569.234	92.891.682.016

Trong các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đến ngày 31/12/2015 có các khoản phải thu trị giá 81.092.791.755 đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản nợ vay.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước	2.069.521.476	5.469.854.160
Nhà cung cấp nước ngoài	-	5.904.339.821
Cộng	2.069.521.476	11.374.193.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các khoản bảo hiểm	2.134.427.984	-	1.961.300.830	-
Ký cược, ký quỹ	89.800.000	-	85.520.000	-
Tạm ứng	991.384.136	-	471.663.109	-
Đặt cọc tiền mua cổ phần	-	-	414.000.000	-
Cộng	3.215.612.120	-	2.932.483.939	-

10. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(64.044.600)	(2.064.044.600)
- Từ 3 năm trở lên	(64.044.600)	(64.044.600)
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	(2.000.000.000)
Cộng	(64.044.600)	(2.064.044.600)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	33.358.490.047	-	39.638.501.746	-
Công cụ, dụng cụ	6.818.067.862	-	6.394.144.821	-
Chi phí SX, KD dở dang	3.938.603.111	-	152.821.938.130	-
Thành phẩm	128.008.389.402	-	110.164.687.589	-
Cộng	172.123.550.422	-	309.019.272.286	-

- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.388.641	
Cộng	61.388.641	-

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sửa chữa tài sản (*)	1.554.625.711	1.656.375.698
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	650.523.006	389.590.806
Cộng	2.205.148.717	2.045.966.504

(*) Trong tổng chi phí sửa chữa tài sản tại ngày 31/12/2015 có 715.894.668 đồng là chi phí sửa chữa, nâng cấp nhà văn phòng, công nhân tại Khu nuôi tôm Điện Hương.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.Hiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	88.281.813.043	81.944.193.861	27.172.674.574	3.511.939.331	200.910.620.809
Phân loại lại	(2.366.401.081)	2.727.597.877	(134.511.830)	(226.684.966)	-
Mua sắm trong kỳ	249.285.455	7.362.413.800			7.611.699.255
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	86.164.697.417	92.034.205.538	27.038.162.744	3.285.254.365	208.522.320.064
Khấu hao					
Số đầu kỳ	27.036.176.325	47.511.247.556	16.467.642.755	2.991.279.415	94.006.346.051
Phân loại lại	(118.182.026)	258.056.460	(78.544.218)	(61.330.216)	-
Khấu hao trong kỳ	5.701.029.232	10.059.487.400	2.309.052.815	153.664.567	18.223.234.014
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32.619.023.531	57.828.791.416	18.698.151.352	3.083.613.766	112.229.580.065
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	61.245.636.718	34.432.946.305	10.705.031.819	520.659.916	106.904.274.758
Số cuối kỳ	53.545.673.886	34.205.414.122	8.340.011.392	201.640.599	96.292.739.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 50.432.494.233 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 19.621.385.340 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	30.584.200	30.584.200
Số cuối kỳ	<u>30.584.200</u>	<u>30.584.200</u>
Khấu hao		
Số đầu kỳ	30.584.200	30.584.200
Số cuối kỳ	<u>30.584.200</u>	<u>30.584.200</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm tài sản cố định	5.433.809.910	-
Chi phí dự án Khu nuôi tôm Điện Hương (*)	15.045.000.000	-
Cộng	<u>20.478.809.910</u>	<u>-</u>

Chi phí nhận chuyển nhượng dự án từ Công ty Cổ phần Trường Sơn liên quan đến Khu nuôi tôm trên cát tại Xã Điện Hương, Huyện Phong Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty đang hoàn tất các thủ tục cần thiết để đăng ký sang tên, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác tại khu đất trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà cung cấp trong nước	2.975.834.065	9.465.814.141
Nhà cung cấp nước ngoài	11.833.838.100	-
Cộng	14.809.672.165	9.465.814.141

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Khách hàng trong nước	963.846.113	867.827.391
Khách hàng nước ngoài	1.982.907.015	754.204.415
Cộng	2.946.753.128	1.622.031.806

Trong đó, số dư với các bên liên quan:

Khoản mục		31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Người mua trả trước	212.730.868	188.285.619

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.048.140	493.917.458	491.349.789	10.615.809
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.724.438.321	3.397.174.425	7.724.438.321	2.397.174.425
Thuế thu nhập cá nhân	400.168.507	1.515.400.776	1.804.335.671	111.233.612
Thuế tài nguyên		41.864.000	41.864.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		952.695.827	952.695.827	-
Các loại thuế khác		4.000.000	4.000.000	-
Cộng	7.132.654.968	6.405.052.486	11.018.683.608	2.519.023.846

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí tư vấn kỹ thuật	1.527.634.723	1.010.000.000
Trích trước tiền thuê đất	-	1.140.227.127
Trích trước chi phí gia công thành phẩm	863.432.770	-
Trích trước chi phí vận chuyển	1.044.614.186	928.438.463
Trích trước chi phí tư vấn vụ kiện chống bán phá giá	-	6.000.000.000
Trích trước lãi vay	188.795.196	-
Các khoản trích trước khác	330.297.263	601.996.933
Cộng	3.954.774.138	9.680.662.523

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	74.242.762	469.663.420
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	259.945.370	261.645.370
Cộng	334.188.132	731.308.790

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	430.806.531.855	1.336.802.399.305	1.456.280.073.885	311.328.857.275
<i>Vay ngoại tệ</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	284.567.800.000	719.804.454.962	847.948.625.608	156.423.629.354
Ngân hàng TMCP Á Châu	10.690.000.000	16.067.469.680	26.757.469.680	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương	56.553.731.855	86.951.690.234	143.505.422.089	-
Ngân hàng TMCP Công Thương		137.957.832.947	65.860.893.067	72.096.939.880
Ngân hàng TMCP Đại Chúng	21.380.000.000	22.965.183.000	44.345.183.000	-
Ngân hàng HSBC (Việt Nam)	36.295.000.000	11.008.800.000	47.303.800.000	-
Ngân hàng ANZ (Việt Nam)	21.320.000.000	25.538.702.490	46.858.702.490	-
<i>Vay nội tệ</i>				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương		240.045.923.760	166.233.487.594	73.812.436.166
Ngân hàng TMCP Công Thương		56.816.214.522	47.820.362.647	8.995.851.875
Ngân hàng TMCP Đại Chúng		19.646.127.710	19.646.127.710	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	9.528.464.000	6.423.030.690	9.528.464.000	6.423.030.690
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	1.860.000.000	2.480.000.000	1.860.000.000	2.480.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	868.464.000	868.464.000	868.464.000	868.464.000
Quỹ đầu tư phát triển	5.000.000.000	1.274.566.690	5.000.000.000	1.274.566.690
Quỹ môi trường	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Cộng	440.334.995.855	1.343.225.429.995	1.465.808.537.885	317.751.887.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	27.273.411.477	-	9.528.464.000	17.744.947.477
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	8.817.804.320	-	1.860.000.000	6.957.804.320
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.691.040.467	-	868.464.000	2.822.576.467
Quỹ đầu tư phát triển	6.274.566.690	-	5.000.000.000	1.274.566.690
Quỹ môi trường	8.490.000.000	-	1.800.000.000	6.690.000.000
Cộng	27.273.411.477	-	9.528.464.000	17.744.947.477
<i>Trong đó:</i>				
Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	9.528.464.000			6.423.030.690
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.744.947.477			11.321.916.787

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (triệu đồng)	Mục đích vay	Thời hạn	Lãi suất
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CN ĐÀ NẴNG					
1. Số 150/12/VCB-KHDN	18/05/2009	13.900,00	Dự án đầu tư xây dựng Xí nghiệp Đông lạnh 32	120 tháng	Thả nổi
2. Số 125/12/VCB-KHDN	05/11/2011	6.600,00	Đầu tư mở rộng và nâng cao năng lực chế biến thủy sản xuất khẩu của Xí nghiệp Đông lạnh 32	70 tháng	Thả nổi
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					
3. 01/HĐTD ngày 14/03/2008	01/01/2008	32.549,13	Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thủy sản Thọ Quang	99 tháng	11,4%/năm
NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU - CN ĐÀ NẴNG					
4. DAN DN.02091210 ngày 09/10/2010	10/09/2010	11.000,00	Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất	96 tháng	14,8%/năm
5. DAN DN.04.230412/TT	25/04/2012	89.484,96		60 tháng	Thả nổi
QUỸ MÔI TRƯỜNG					
6. PL HĐ số 02/01-13/TDKTT-QMT/TP	27/08/2013	3.000,00	Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải Công ty CP Thuận Phước	72 tháng	5,4%/năm
7. PL HĐ số 03/01-13/TDKTT-QMT/TP	25/08/2013	4.000,00		72 tháng	5,4%/năm
8. PL HĐ số 04/01-13/TDKTT-QMT/TP	24/06/2014	3.000,00		72 tháng	5,4%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC

KCN dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Q.Sơn Trà, TP.Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	72.039.950.000	1.091.785.820	28.029.336.118	(4.234.000)	5.528.680.657	24.552.864.773	131.238.383.368
Tăng trong kỳ	-	4.239.303.025	4.779.273.705			28.460.359.747	37.478.936.477
Giảm trong kỳ	-					24.552.864.773	24.552.864.773
Số dư tại 31/12/2014	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	5.528.680.657	28.460.359.747	144.164.455.072
Số dư tại 01/01/2015	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	5.528.680.657	28.460.359.747	144.164.455.072
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	6.757.828.186	18.831.991.704	25.589.819.890
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	28.460.359.747	28.460.359.747
Số dư tại 31/12/2015	72.039.950.000	5.331.088.845	32.808.609.823	(4.234.000)	12.286.508.843	18.831.991.704	141.293.915.215

(*) Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Quỹ đầu tư phát triển đã bao gồm số liệu của quỹ dự phòng tài chính trích lập trước đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu phổ thông	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu phổ thông	7.203.995	7.203.995
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	28.460.359.747	24.552.864.773
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	18.831.991.704	28.460.359.747
Phân phối lợi nhuận	28.460.359.747	24.552.864.773
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	28.460.359.747	24.552.864.773
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	6.757.828.186	4.779.273.705
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.122.864.754	3.437.401.068
+ Trích quỹ khen thưởng HĐQT, BKS	2.172.476.807	1.929.000.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	14.407.190.000	14.407.190.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	18.831.991.704	28.460.359.747

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 44/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 22 tháng 05 năm 2015.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu hàng hóa xuất khẩu	1.581.203.729.635	2.213.035.904.147
Doanh thu hàng hóa tiêu thụ trong nước	11.293.754.344	7.463.797.723
Cộng	1.592.497.483.979	2.220.499.701.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Hàng bán bị trả lại	19.545.431.991	57.504.861.253
Cộng	19.545.431.991	57.504.861.253

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu	1.428.637.855.271	1.970.836.494.868
Giá vốn hàng hóa tiêu thụ trong nước	14.275.629.489	8.453.382.742
Cộng	1.442.913.484.760	1.979.289.877.610

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.074.503.034	6.755.853.657
Cổ tức, lợi nhuận được chia	108.966.300	2.448.300
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	6.202.027.793	10.415.758.286
Cộng	12.385.497.127	17.174.060.243

27. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	12.994.569.185	16.100.167.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	15.342.888.482	12.268.232.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.446.093.558	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	12.024.060	(10.211.560)
Cộng	29.795.575.285	28.358.188.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí vận chuyển đường biển	23.529.722.575	35.234.197.477
Phí tư vấn kỹ thuật	6.640.717.292	7.106.147.222
Các khoản khác	10.693.568.312	24.104.438.995
Cộng	40.864.008.179	66.444.783.694

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	33.292.745.584	45.929.740.032
Chi phí đồ dùng văn phòng	194.750.877	239.637.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.027.176.068	3.654.131.100
Thuế, phí và lệ phí	1.155.868.362	801.648.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.142.239.444	14.247.680.491
Các khoản khác	5.328.704.757	4.130.182.100
Cộng	51.141.485.092	69.003.019.848

b. Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.000.000.000)	-
Cộng	(2.000.000.000)	-

30. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền hỗ trợ, tiền thưởng	113.800.000	-
Thu nhập cho thuê mặt bằng	16.363.636	16.363.636
Các khoản khác	3.636.364	-
Cộng	133.800.000	16.363.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí không hợp lệ	527.629.670	364.597.147
Cộng	527.629.670	364.597.147

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.229.166.129	36.724.798.068
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	418.663.370	840.830.665
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	527.629.670	843.278.965
- Điều chỉnh giảm (cổ tức lợi nhuận được chia)	108.966.300	2.448.300
Tổng thu nhập chịu thuế	22.647.829.499	37.565.628.733
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.397.174.425	8.264.438.321

33. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.831.991.704	28.460.359.747
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(5.839.604.170)	(7.295.341.561)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	5.839.604.170	7.295.341.561
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.992.387.534	21.165.018.186
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.203.995	7.203.995
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	1.803	2.938

(*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm năm 2015 được xác định sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo mức kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông ngày 22/05/2015 đề ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.110.599.442.372	1.926.724.837.010
Chi phí nhân công	120.385.765.836	121.682.719.645
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.223.234.014	17.031.395.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.931.712.277	117.668.575.031
Chi phí khác bằng tiền	16.021.158.069	28.234.621.095
Cộng	1.400.161.312.568	2.211.342.147.826

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là xuất khẩu thủy sản và chế biến tại khu vực địa lý duy nhất là Khu công nghiệp dịch vụ thủy sản Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	1.614.100,08	300.154,34
- JPY	39.056,00	24.380,00
- EUR	151,45	151,45
Phải thu khách hàng (USD)	3.932.621,90	4.182.984,22
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	10.138.445,84	20.157.027,00
Phải trả người bán (USD)	525.015,00	-

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản xuất khẩu nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu thủy sản thu mua hoặc nhập khẩu. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp thường xuyên, lâu năm với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đối tác nhập khẩu nước ngoài (Mỹ, Nhật, Châu Âu...). Chủ yếu là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và thực hiện giao dịch bán hàng xuất khẩu qua hình thức L/C hoặc các hình thức thanh toán đảm bảo khác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.809.672.165	-	14.809.672.165
Chi phí phải trả	3.954.774.138	-	3.954.774.138
Vay và nợ thuê tài chính	317.751.887.965	11.321.916.787	329.073.804.752
Phải trả khác	259.945.370	-	259.945.370
Cộng	336.776.279.638	11.321.916.787	348.098.196.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	9.465.814.141	-	9.465.814.141
Chi phí phải trả	9.680.662.523	-	9.680.662.523
Vay và nợ thuê tài chính	440.334.995.855	17.744.947.477	458.079.943.332
Phải trả khác	261.645.370	-	261.645.370
Cộng	459.743.117.889	17.744.947.477	477.488.065.366

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền cũng như nhận được sự hỗ trợ của các cổ đông lớn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.948.066.019	-	43.948.066.019
Đầu tư tài chính	70.678.242.883	-	70.678.242.883
Phải thu khách hàng	118.863.524.634	-	118.863.524.634
Phải thu khác	89.800.000	-	89.800.000
Cộng	233.579.633.536	-	233.579.633.536

01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.855.348.491	-	114.855.348.491
Đầu tư tài chính	23.604.761.360	2.940.000.000	26.544.761.360
Phải thu khách hàng	90.827.637.416	-	90.827.637.416
Phải thu khác	85.520.000	-	85.520.000
Cộng	229.373.267.267	2.940.000.000	232.313.267.267

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Phí ủy thác XK	31.954.546	-
	Bán hàng	16.496.930.197	63.190.577.699

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Thù lao	1.426.000.000	2.553.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	1.719.504.000	1.396.933.000

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)	Ghi chú
Tiền	114.855.348.491	21.968.229.559	(1)
Các khoản tương đương tiền	-	92.887.118.932	(1)
Đầu tư ngắn hạn	23.604.761.360	-	(2)
Chứng khoán kinh doanh	-	134.761.360	(2)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	23.470.000.000	(2)
Các khoản phải thu khác	2.375.300.830	-	(2)
Tài sản ngắn hạn khác	557.183.109	-	(2)
Phải thu ngắn hạn khác	-	2.932.483.939	(2)
Đầu tư dài hạn khác	2.940.000.000	-	(2)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.940.000.000	(2)
Vay và nợ ngắn hạn	430.806.531.855	-	(1)
Vay và nợ dài hạn	27.273.411.477	-	(1)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	440.334.995.855	(1)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	17.744.947.477	(1)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	731.308.790	-	(2)
Phải trả ngắn hạn khác	-	731.308.790	(2)
Quỹ dự phòng tài chính	5.528.680.657	-	(2)
Quỹ đầu tư phát triển	-	5.528.680.657	(2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)	Ghi chú
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.951	2.938	(2)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2014 (Trình bày lại)	Ghi chú
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đvị khác	(23.470.000.000)	-	(1)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đvị khác	-	(23.470.000.000)	(1)

- (1) Số liệu được trình bày lại cho đúng quy định của Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- (2) Trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phi Anh

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2016

Q. Kế toán trưởng

Hà Thị Thu Thủy

Người lập

Nguyễn Văn Trung